

KHẢ NĂNG SẢN XUẤT CỦA CON LAI GIỮA GÀ LẠC THỦY DÒNG TRỐNG LT₁ VỚI DÒNG MÁI LT₂

*Nguyễn Thị Mươi, Phạm Công Thiệu, Nguyễn Huy Đạt, Phạm Thị Thanh Bình, Lê Thị Thúy Hà,
Nguyễn Thị Hải, Ngô Thị Tố Uyên, Trần Thị Thu Hằng và Chu Thị Thanh Thủy*

Trung tâm Thực nghiệm và Bảo tồn vật nuôi, Viện Chăn nuôi

Tác giả liên hệ: ThS. Nguyễn Thị Mươi. Tel: 0982.873.468. Email: muoi1973@gmail.com

TÓM TẮT

Nghiên cứu đánh giá khả năng sản xuất của con lai LT₁₂ giữa 2 dòng (dòng trống LT₁ và dòng mái LT₂) nhằm đánh giá lại kết quả chọn tạo 2 dòng, đồng thời xác định được ưu thế lai và các chỉ tiêu năng suất của con lai tại Trung tâm Thực nghiệm và Bảo tồn vật nuôi. Thí nghiệm được bố trí theo phương pháp phân lô so sánh hoàn toàn ngẫu nhiên một nhân tố với 50 con/lô, thí nghiệm được lặp lại 3 lần. Kết quả cho thấy gà lai LT₁₂ có tỷ lệ nuôi sống cao đạt 95,33%. Khối lượng cơ thể lúc 16 tuần tuổi của gà LT₁₂ đạt 1.690,14 g. Ưu thế lai về khối lượng cơ thể so với trung bình bố mẹ là 4,12%. Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng đạt 3,61 kg, ưu thế lai là -3,09%.

Từ khóa: *Khối lượng cơ thể, tiêu tốn thức ăn*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Gà Lạc Thủy là giống gà bản địa thuộc huyện Lạc Thủy tỉnh Hòa Bình, gà có ngoại hình đẹp, chất lượng thịt thơm ngon được người tiêu dùng rất ưa chuộng. Tuy nhiên năng suất thấp, khối lượng cơ thể lúc 8 tuần tuổi chỉ đạt 646 g đối với gà trống và 529,83 g đối với gà mái; năng suất trứng/mái/68 tuần tuổi đạt 87,94 quả; tiêu tốn thức ăn/10 trứng là 4,4 – 4,7 kg (Vũ Ngọc Sơn và cs., 2015). Nhằm tạo 2 dòng gà Lạc Thủy: một dòng có cường độ sinh trưởng nhanh (dòng trống LT₁) và một dòng có năng suất trứng cao (dòng mái LT₂) đề tài đã được triển khai tại Trung tâm Thực nghiệm và Bảo tồn vật nuôi trong thời gian 4 năm (2016 – 2020), kết quả cho thấy gà LT₁ có khối lượng cơ thể 8 tuần tuổi (tt) ở thế hệ (TH) 3 đạt 855,03 g (trống) và đạt 704,06 g (mái), tăng 32,36% – 32,88% so với kết quả bảo tồn gà Lạc Thủy của Vũ Ngọc Sơn và cs. (2015). Gà LT₂ có năng suất trứng 68 tuần tuổi TH 3 đạt 135,73 quả, tăng 11,93 quả so với kết quả bảo tồn gà Lạc Thủy của Vũ Ngọc Sơn và cs. (2015) tương đương 9,64%.

Với mục đích đánh giá lại kết quả chọn tạo 2 dòng thông qua việc tạo con lai thương phẩm LT₁₂ có năng suất, chất lượng thịt và độ đồng đều cao cần thiết phải nghiên cứu: **“Khả năng sản xuất của con lai giữa gà Lạc Thủy dòng trống LT₁ với dòng mái LT₂”**.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Vật liệu nghiên cứu

Lô Thí nghiệm: Gà lai LT₁₂, 150 con 01 ngày tuổi.

Lô Đối chứng: Gà LT₁, gà LT₂ mỗi loại 150 con 01 ngày tuổi.

Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Thời gian: Từ tháng 3/2020 đến tháng 7/2020.

Địa điểm: Trung tâm Thực nghiệm và Bảo tồn vật nuôi – Viện Chăn nuôi.

Nội dung nghiên cứu

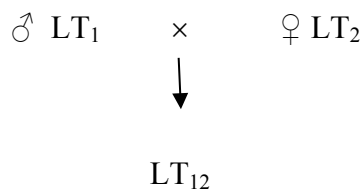
Đánh giá đặc điểm ngoại hình của con lai LT₁₂.

Đánh giá khả năng sản xuất của con lai LT₁₂.

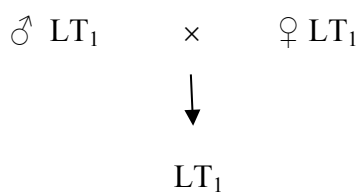
Phương pháp nghiên cứu

Sơ đồ lai:

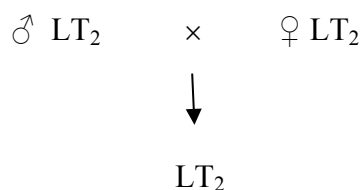
Lô thí nghiệm:



Lô đối chứng 1:



Lô đối chứng 2:



Bố trí thí nghiệm

Thí nghiệm một nhân tố là công thức lai được bố trí 3 lô thí nghiệm với 50 con/lô (50% trống và 50% mái) hoàn toàn ngẫu nhiên được nhắc lại 3 lần. Sơ đồ bố trí thí nghiệm được trình bày tại Bảng 1.

Bảng 1. Sơ đồ bố trí thí nghiệm

Nội dung	Gà LT_1	Gà LT_2	Gà LT_{12}
n (con)	50	50	50
Số lần lặp lại (lần)	3	3	3
Tổng số gà thí nghiệm (con)	150	150	150

Chăm sóc nuôi dưỡng

Chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng, quy trình thú y phòng bệnh..., cho gà ở các lô là như nhau. Gà được nuôi nèn, chung trống mái, chế độ cho ăn tự do, chuồng nuôi thông thoáng tự nhiên. Giá

trị dinh dưỡng cho gà ở các giai đoạn tuổi áp dụng theo quy trình nuôi gà Lạc Thủy của Trung tâm Thực nghiệm và Bảo tồn vật nuôi, được trình bày tại Bảng 2.

Bảng 2. Giá trị dinh dưỡng thức ăn nuôi gà thương phẩm LT₁, LT₂ và LT₁₂

Chỉ tiêu	Giai đoạn		
	01NT – 5TT	6 – 10 TT	11 – 16 TT
Protein (%)	21	19	17
Năng lượng trao đổi (kcal/kgTA)	2.950	3.000	3.100
Canxi (%)	1,2	1,19	1,18
Photpho (%)	0,77	0,76	0,78
Lysine (%)	1,08	1,05	0,97
Methionine (%)	0,42	0,39	0,38

Ghi chú: NT: Ngày tuổi; TT: Tuần tuổi; TA: Thức ăn

Các chỉ tiêu theo dõi và phương pháp xác định

Đánh giá đặc điểm ngoại hình

Đặc điểm ngoại hình được thực hiện thông qua việc quan sát trực tiếp, mô tả hình thái các cá thể gà từ 01 ngày tuổi đến 16 tuần tuổi.

Các chỉ tiêu theo dõi: Hình dáng, mào, tích, màu lông, màu mỏ, da, chân.

Đánh giá khả năng sản xuất

Các chỉ tiêu theo dõi:

Tỷ lệ nuôi sống (%): Tính theo từng tuần và trung bình cả giai đoạn nuôi.

Khối lượng cơ thể ở các tuần tuổi (g/con): Hàng tuần cân toàn bộ gà thí nghiệm vào buổi sáng 1 ngày cố định hàng tuần, trước khi cho gà ăn, sử dụng bằng cân điện tử độ chính xác ±0,5g và cân đồng hồ độ chính xác ±10g.

Khối lượng cơ thể, tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng (kg) được đánh giá và tính toán theo phương pháp được mô tả bởi Bùi Hữu Đoàn và cs. (2011).

Xác định ưu thế lai theo phương pháp của Lasley (1974):

$$U'_{TL} (\%) = \frac{\bar{X} P1 - \bar{X} b.m}{\bar{X} b.m} \times 100$$

Trong đó:

U'_{TL} là ưu thế lai (tính theo %);

$\bar{X} P1$ là bình quân giá trị kiểu hình ở tính trạng đời con;

$\bar{X} b.m$ là bình quân giá trị kiểu hình ở tính trạng đời bố mẹ.

Xử lý số liệu

Số liệu thu thập được xử lý theo phương pháp thống kê sinh vật học bằng chương trình Microsoft Excel và so sánh sự sai khác giữa các giá trị trung bình bằng phần mềm SAS 9.0.

Mô hình xử lý thống kê như sau:

$$Y_{ij} = \mu + \alpha_i + e_{ij},$$

Trong đó: Y_{ij} = Mỗi số liệu quan sát; μ = trung bình của mỗi số liệu quan sát; α_i = ảnh hưởng yếu tố thí nghiệm (Công thức lai), $i = 1 \dots 3$; e_{ij} = sai số ngẫu nhiên, $j = 1 \dots 3$ (lần lặp lại).

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Đặc điểm ngoại hình của con lai LT₁₂

Con lai LT₁₂ có ngoại hình, màu lông, mào, tích ở các giai đoạn tuổi giống gà LT₁ và gà LT₂. Tại thời điểm 01 ngày tuổi, gà có màu lông trắng ngà mờ và chân màu hồng nhạt. Đến 16 tuần tuổi (thời điểm giết thịt) gà có mào cờ, mào và tích màu đỏ, da và chân màu vàng, con trống lông màu mã mận, lông cổ có màu vàng nâu hoặc nâu tía, lông đuôi và búp cánh màu đen ánh xanh, con mái có màu lá chuối khô, lông cổ màu nâu nhạt, lông đuôi và búp cánh màu đen nhạt. Kết quả nghiên cứu phù hợp với nghiên cứu đặc điểm ngoại hình gà Lạc Thủy của Vũ Ngọc Sơn và cs. (2015).

Tỷ lệ nuôi sống của gà LT₁, LT₂ và con lai LT₁₂

Qua Bảng 3 cho thấy tỷ lệ nuôi sống của gà lai LT₁₂ đạt 95,33% là cao nhất, nhưng so sánh thống kê cho thấy giữa các lô gà LT₁, LT₂ và LT₁₂ không có sự sai khác ($P > 0,05$).

Bảng 3. Tỷ lệ nuôi sống gà LT₁, LT₂ và con lai LT₁₂

Giai đoạn	$n = 3$; ĐVT: %		
	Gà LT ₁	Gà LT ₂	Gà LT ₁₂
01NT – 2TT	98,67 ^a	99,33 ^a	98,00 ^a
01NT – 4TT	96,67 ^a	98,00 ^a	97,33 ^a
01NT – 6TT	96,00 ^a	97,33 ^a	97,33 ^a
01NT – 8TT	95,33 ^a	97,33 ^a	97,33 ^a
01NT – 10TT	95,33 ^a	96,00 ^a	97,33 ^a
01NT – 12TT	94,67 ^a	94,67 ^a	96,00 ^a
01NT – 14TT	94,00 ^a	94,67 ^a	96,00 ^a
01NT – 16TT	94,00^a	94,67^a	95,33^a

Ghi chú: Trên các giá trị trung bình trong cùng hàng có các chữ cái khác nhau thể hiện sự sai khác có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$). NT: Ngày tuổi; TT: Tuần tuổi.

So với kết quả nghiên cứu trên gà lông cậm 01 NT – 16 tuần tuổi nuôi tại Lục Ngạn – Bắc Giang của Nguyễn Bá Mùi và cs. (2012) đạt 80%; hay gà Lạc Thủy nuôi tại Bắc Giang, Trần Đức Hoàn và cs. (2018) cho biết tỷ lệ nuôi sống đến 16 tuần tuổi chỉ đạt 89% thì gà LT₁, LT₂ và LT₁₂ đạt tỷ lệ nuôi sống cao hơn.

Dương Thanh Tùng và cs. (2019) nghiên cứu trên gà lai 3 giống RZL (Ri – VCN-Z15 – LV) và gà LZL (Lạc Thủy – VCN-Z15 – LV) cho biết tỷ lệ nuôi sống đến 16 tuần tuổi của 2 công thức lai này đạt lần lượt là 95,00% và 94,00%; Trần Ngọc Tiến và cs. (2021) cho biết tỷ lệ nuôi sống của gà Lạc Thủy nuôi quy mô nông hộ tại Hòa Bình đến 16 tuần tuổi đạt 94,4%. Tỷ lệ nuôi sống (01 NT – 15 tuần tuổi) của gà Ri Lạc Sơn đạt 95% (Nguyễn Hoàng Thịnh và cs., 2016). So sánh với kết quả nghiên cứu trên cho thấy nhóm gà thí nghiệm của chúng tôi có tỷ lệ nuôi sống đạt tương đương.

Khối lượng cơ thể của gà thương phẩm LT₁, LT₂ và con lai LT₁₂

Kết quả theo dõi khối lượng cơ thể gà thương phẩm được thể hiện ở Bảng 4 cho thấy khối lượng 01 ngày tuổi của gà LT₁, LT₂ và LT₁₂ lần lượt đạt 34,13; 31,19; 32,18 g. Như vậy gà LT₁ và gà LT₁₂ có khối lượng 01 ngày tuổi lớn hơn gà LT₂, so sánh này có ý nghĩa thống kê (P<0,05).

Bảng 4. Khối lượng cơ thể của gà LT₁, LT₂ và con lai LT₁₂

n = 150; ĐVT: g

TT	LT ₁		LT ₂		LT ₁₂	
	<i>n</i>	<i>Mean±SD</i>	<i>n</i>	<i>Mean±SD</i>	<i>n</i>	<i>Mean±SD</i>
01NT	150	34,13 ^a ±2,54	150	31,19 ^c ±2,32	150	32,18 ^b ±1,91
2	148	127,60 ^a ±12,49	149	108,11 ^c ±9,15	147	114,86 ^b ±11,7
4	145	308,00 ^a ±36,77	147	242,18 ^c ±21,68	146	271,78 ^b ±26,82
6	144	551,94 ^a ±62,61	146	415,48 ^c ±41,27	146	459,66 ^b ±46,98
8	143	896,29 ^a ±86,37	146	686,95 ^c ±64,51	145	760,97 ^b ±87,88
10	143	1.232,38 ^a ±119,86	144	1.022,43 ^c ±93,46	146	1.121,47 ^b ±137,34
12	142	1.436,48 ^a ±154,02	142	1.212,18 ^c ±126,5	144	1.324,55 ^b ±173,96
14	141	1.616,24 ^a ±178,37	142	1.338,87 ^c ±149,52	144	1.514,17 ^b ±193,79
16	141	1.790,99 ^a ±219,34	142	1.455,63 ^c ±181,68	143	1.690,14 ^b ±229,22
Ưu thế lai (%)						4,12

Ghi chú: Trên các giá trị trung bình trong cùng hàng có các chữ cái a,b,c khác nhau thể hiện sự sai khác có ý nghĩa thống kê (P<0,05) NT: Ngày tuổi; TT: Tuần tuổi.

Tại thời điểm 16 tuần tuổi gà LT₁ có khối lượng cơ thể cao nhất đạt 1.790,99 g sau đó đến con lai LT₁₂ đạt 1.690,14 g và thấp nhất là gà LT₂ đạt 1.455,63 g, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê (P<0,05). Kết quả gà LT₁ tương đương với kết quả nghiên cứu của Bùi Thị Thơm và cs. (2017) về khối lượng cơ thể gà Cây Cùm lúc 16 tuần tuổi ở lô thí nghiệm 2 (nuôi nhốt 5 con/1m²) đạt 1.836 g; gà LT₁₂ tương đương với gà Cây Cùm 16 tuần tuổi nuôi theo phương thức nuôi nhốt đạt 1.635 g, còn khối lượng gà LT₂ đều thấp hơn khối lượng gà Cây Cùm ở cả hai phương thức nuôi.

Theo Trần Ngọc Tiến và cs. (2021) cho biết khối lượng cơ thể của gà Lạc Thủy lúc 16 tuần tuổi nuôi quy mô nông hộ tại tỉnh Hòa Bình đạt 1656,33 g; Phạm Thành Định và cs. (2017) khi nghiên cứu sức sản xuất thịt của gà Lạc Thủy nuôi tại tỉnh Đồng Nai chỉ ra rằng khối lượng cơ thể lúc 16 tuần tuổi trong điều kiện thức ăn tự trộn ở thí nghiệm 1 và 2 đạt 1.446,1 – 1.455,7 g còn trong điều kiện thức ăn công nghiệp ở thí nghiệm 1 và 2 thì đạt 1.556,9 – 1.608,6 g thì kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương đương.

Ngoài ra con lai LT₁₂ có ưu thế lai về khối lượng cơ thể so với trung bình bố mẹ là 4,12% đã khẳng định việc định hướng chọn lọc tạo hai dòng theo hai hướng khác nhau, dòng trống LT₁ nâng cao khối lượng cơ thể và dòng mái LT₂ nâng cao năng suất trứng là phù hợp và có hiệu quả.

Theo Nguyễn Quý Khiêm và cs. (2015) cho biết ưu thế lai về khối lượng cơ thể lúc 14 tuần của gà lai RTP (Ri × TP1) đạt 2,22%; gà lai RHL (Ri × Hung lai) đạt 2,67% và ĐTP (Đông Tảo × TP1) đạt 1,49% thì kết quả nghiên cứu của chúng tôi cao hơn.

Phùng Đức Tiến và cs. (2015) công bố ưu thế lai về khối lượng cơ thể của gà lai F₁ (Chọi × LV) đạt 4,01% thì kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương đương.

Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng của gà thương phẩm LT₁, LT₂ và LT₁₂

Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng là chỉ tiêu quan trọng trong chăn nuôi gia cầm, quyết định chính giá thành sản phẩm và ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất, nó liên quan đến tốc độ sinh trưởng của gà. Gà có tốc độ tăng trưởng nhanh thì hiệu quả chuyển hóa thức ăn cũng tốt hơn. Trong chăn nuôi gà thịt mục đích chủ yếu là sinh trưởng nhanh và tiêu tốn thức ăn thấp.

Bảng 5. Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng của gà LT₁, LT₂ và con lai LT₁₂

n = 3; ĐVT: kg

Tuần tuổi	LT ₁	LT ₂	LT ₁₂
	Mean±SD	Mean±SD	Mean±SD
2	1,23 ^{ab} ±0,01	1,27 ^{ab} ±0,10	1,39 ^a ±0,04
4	1,70 ^a ±0,04	1,73 ^a ±0,08	1,71 ^a ±0,02
6	1,99 ^b ±0,06	2,21 ^a ±0,04	2,13 ^a ±0,01
8	2,11 ^c ±0,03	2,35 ^a ±0,02	2,21 ^b ±0,04
10	2,31 ^b ±0,01	2,44 ^a ±0,03	2,32 ^b ±0,04
12	2,75 ^b ±0,00	2,86 ^a ±0,03	2,77 ^b ±0,03
14	3,19 ^b ±0,01	3,37 ^a ±0,02	3,20 ^b ±0,03
16	3,58 ^b ±0,01	3,87 ^a ±0,06	3,61 ^b ±0,03
Ưu thế lai (%)			– 3,09

Ghi chú: Trên các giá trị trung bình trong cùng hàng có các chữ cái a,b,c khác nhau thì sự sai khác có ý nghĩa thống kê (*P*<0,05).

Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng của gà ở các lô thí nghiệm đều tăng dần qua các tuần tuổi. Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng của gà LT₁ đến 16 tuần tuổi thấp nhất đạt 3,58 kg tiếp theo là con lai LT₁₂: 3,61 kg và cao nhất là gà LT₂: 3,87 kg. Như vậy, tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng của con lai LT₁₂ đạt tương đương với gà LT₁ nhưng thấp hơn LT₂ với P<0,05 với ưu thế lai -3,09% chứng tỏ con lai tạo ra đem lại hiệu quả kinh tế cho người chăn nuôi (tăng khối lượng nhanh, tiêu tốn thức ăn thấp). Kết quả nghiên cứu này cũng tương đương với nghiên cứu của Nguyễn Trọng Tuyên và cs. (2016) cho biết tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng của gà Móng nuôi thương phẩm đến 15 tuần tuổi hết 3,7 kg; Nguyễn Hoàng Thịnh và cs. (2016) đã ước tính tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng của gà nhiều ngón nuôi chăn thả 16 tuần tuổi là 3,57 kg; gà lông cầm nuôi tại Lục Ngạn Bắc Giang trong thời gian nuôi đến 15 tuần tuổi là 3,34 kg (Nguyễn Bá Mùi và cs., 2012).

Theo Trần Đức Hoàn và cs. (2018) nghiên cứu trên gà Lạc Thủy cho biết tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng của gà Lạc Thủy 16 tuần tuổi nuôi tại Bắc Giang của gà trống là 3,87 kg và gà mái là 3,98 kg thì kết quả của chúng tôi thấp hơn.

Tóm lại, con lai LT₁₂ nuôi thịt đến 16 tuần tuổi có tỷ lệ nuôi sống: 95,33%; khối lượng cơ thể: 1.690,14 g; ưu thế lai về khối lượng cơ thể: 4,12%; tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng: 3,61 kg; ưu thế lai về TTTA: -3,09%.

KẾT LUẬN

Con lai LT₁₂ có ngoại hình, màu lông, mào, tích giống gà LT₁ và gà LT₂. Tại các thời điểm 01 ngày tuổi, gà có màu lông trắng ngà mờ và chân màu hồng nhạt. Đến 16 tuần tuổi (thời điểm giết thịt) gà có mào cờ, mào và tích màu đỏ, da và chân màu vàng, con trống lông màu mã mận, lông cổ có màu vàng nâu hoặc nâu tía, lông đuôi và búp cánh màu đen ánh xanh, con mái có màu lá chuối khô, lông cổ màu nâu nhạt, lông đuôi và búp cánh màu đen nhạt.

Tỷ lệ nuôi sống đến 16 tuần tuổi của con lai LT₁₂ đạt 95,33%, khối lượng cơ thể lúc 16 tuần tuổi đạt 1.690,14 g; ưu thế lai về khối lượng cơ thể so với trung bình bố mẹ là 4,12%; tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng 3,61 kg; ưu thế lai là -3,09%.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Phạm Thành Định, Nguyễn Thị Tường Vi, Nguyễn Đức Hưng và Ngô Văn Bình. 2017 Nghiên cứu sức sản xuất thịt của gà Lạc Thủy nuôi tại tỉnh Đồng Nai. *Tạp chí Khoa học – Đại học Huế* – tập 126, số 3A. Tr. 201 – 211.
- Bùi Hữu Đoàn, Nguyễn Thị Mai, Nguyễn Thanh Sơn và Nguyễn Huy Đạt. 2011. Các chỉ tiêu nghiên cứu dùng trong chăn nuôi gia cầm. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội, 2011.
- Lasley, J. F. 1974. Di truyền học ứng dụng vào cải tạo giống gia súc, Người dịch: Nguyễn Phúc Giác Hải, Nhà xuất bản khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
- Nguyễn Bá Mùi, Nguyễn Chí Thành, Lê Anh Đức và Nguyễn Bá Hiếu. 2012. Đặc điểm ngoại hình và khả năng cho thịt của gà địa phương lông cầm tại Lục Ngạn, Bắc Giang. *Tạp chí KHPT* – số 7 (10/2012). Tr. 978 – 85.
- Trần Đức Hoàn, Nguyễn Đình Nguyên và Nguyễn Thị Thu Huyền. 2018. Khả năng sinh trưởng và sức sản xuất thịt của gà Lạc Thủy nuôi tại Bắc Giang. *Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi* – số 84 (2/2018). Tr. 27 – 42.
- Nguyễn Quý Khiêm, Lê Thị Thu Hiền, Nguyễn Trọng Thiện, Lê Ngọc Tân, Trần Thị Lý, Đặng Đình Tứ và Nguyễn Thị Thu Hiền. 2015. Đánh giá khả năng cho thịt của một số tổ hợp lai giữa gà trống Ri, Đông táo với mái TP1, Hung lai. *Báo cáo Khoa học Viện Chăn nuôi 2013 – 2015, Phần Di truyền – Giống vật nuôi*. Tr. 173 – 183.

- Vũ Ngọc Sơn, Trần Quốc Hùng, Nguyễn Thị Hải và Nguyễn Văn Tám. 2015. Kết quả bảo tồn gà Lạc Thủy tại Viện Chăn Nuôi. Tạp chí KHCV Chăn nuôi – số 53 (4/2015). Tr. 25 – 36.
- Bùi Thị Thơm, Trần Văn Phùng và Trần Thị Đào. 2017. Khả năng sinh trưởng và sức sản xuất thịt của gà cáy cúm (1 ngày tuổi – 24 tuần tuổi) theo hai phương thức chăn nuôi. Tạp chí KHKT Chăn nuôi – số 225 (10/2017). Tr. 25–29.
- Nguyễn Hoàng Thịnh, Phạm Kim Đăng, Vũ Thị Thúy Hằng, Hoàng Anh Tuấn và Bùi Hữu Đoàn. 2016. Một số đặc điểm ngoại hình, khả năng sản xuất của gà nhiều ngón nuôi tại rừng Quốc gia Xuân Sơn, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ. Tạp chí KHPT – số 14 (1/2016). Tr. 9 – 20.
- Trần Ngọc Tiến, Nguyễn Thị Thanh Hòa và Đỗ Đức Sáng. 2021. Khả năng sinh trưởng và cho thịt của gà Lạc Thủy thương phẩm nuôi quy mô nông hộ tại tỉnh Hòa Bình. Tạp chí KHCV Chăn nuôi – số 262 (1/2021). Tr. 17 – 22.
- Phùng Đức Tiến, Cao Bá Cường, Nguyễn Quý Khiêm, Lê Thị Thu Hiền, Nguyễn Thị Mười, Đào Thị Bích Loan, Phạm Thị Thanh Bình, Trần Thị Thu Hằng, Phạm Thùy Linh và Phùng Văn Cảnh. 2015. Chọn lọc 3 dòng gà lông màu hướng thịt TP2, TP3 và TP4 qua 3 thế hệ. Tạp chí KHCV Chăn nuôi – số 57 (2015). Tr. 22 – 30.
- Dương Thanh Tùng, Phạm Công Thiệu, Nguyễn Huy Đạt, Nguyễn Thị Mười và Lê Thị Thúy Hà. 2019. Một số đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của gà mái lai hai giống VCN – Z15 x LV. Tạp chí khoa học kỹ thuật chăn nuôi – số 103 (9/2019). Tr. 44 – 54.
- Nguyễn Trọng Tuyển, Ngô Thị Kim Cúc, Phùng Đức Tiến và Nguyễn Công Định. 2016. Đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của gà Móng Tiên Phong chọn lọc nuôi theo phương thức bán chăn thả tại Hà Nam. Tạp chí KHCV Chăn nuôi – số 69 (11.2016). Tr. 38 – 47.

ABSTRACT

Productivity of the crossbred between LT₁ and LT₂ chicken lines

The study evaluates the productionability of LT₁₂ crossbreds between 2 lines (Cockline LT₁ and henline LT₂) aiming to evaluate the results of and the breed selection in creating 2 lines, and at the same time to determine the hybrid heterosis and yield indicators of the hybrid offspring. The study was carried out at Domestic Animal Experiments and Conservation Center. The experiment was arranged according to the method of plotting a completely randomized comparison with one factor: 50 birds/lot, with 3 times repeated. The results showed that LT₁₂ crossbred chickens had a high survival rate of 95.33%. Bodyweight at 16 weeks of age of LT₁₂ chicken was 1690.14 g. The heterosis of the hybrid in body weight over the average of parents was 4.12%. The FCR of LT₁₂ crossbred chicken was 3.61 kg, hybrid heterosis was -3.09%.

Keywords: *Bodyweight, feed consumption*

Ngày nhận bài: 19/4/2021

Ngày phản biện đánh giá: 27/4/2021

Ngày chấp nhận đăng: 31/5/2021

Người phản biện: *TS. Ngô Thị Kim Cúc*